

Số: /BC-STC

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 VÀ QUÝ IV NĂM 2023,
CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ - CÔNG SẢN THÁNG 12/2023.

A. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12/2023 VÀ QUÝ IV NĂM 2023.

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12/2023:

- Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Theo số liệu Cục Thống kê cung cấp, chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 tăng 0,42% so với tháng trước (Trong đó: khu vực thành thị tăng 0,38% so với tháng trước; khu vực nông thôn tăng 0,43% so với tháng trước).

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, tháng 12/2023 có 07 nhóm tăng giá, 03 nhóm giảm giá và 01 nhóm hàng ổn định:

- Có 07/11 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước, cụ thể như sau:

- + Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,29%;
- + Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 0,48%;
- + Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,28%;
- + Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,81%;
- + Nhóm Bưu chính viễn thông tăng 0,02%;
- + Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,02%;
- + Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,34%.

- Có 03/11 nhóm giảm giá, cụ thể như sau:

- + Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,32%;
- + Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,35%;
- + Nhóm giao thông giảm 2,05%;

Chỉ số giá tiêu dùng, Vàng và Đôla Mỹ tháng 12/2023 (số liệu của Cục Thống kê tỉnh):

| Tên nhóm | So với cùng kỳ tháng năm trước (%) | So với tháng trước (%) | Bình quân cùng kỳ (%) |
|--|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chỉ số giá chung: | 104,01 | 100,42 | 104,44 |
| - Chỉ số giá lương thực: | 117,25 | 103,05 | 109,65 |
| - Chỉ số giá thực phẩm: | 99,90 | 99,67 | 101,76 |
| - Chỉ số hàng hóa và các dịch vụ khác: | 108,69 | 100,34 | 106,14 |

| Tên nhóm | So với cùng kỳ tháng năm trước (%) | So với tháng trước (%) | Bình quân cùng kỳ (%) |
|--------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| + Chỉ số giá vàng: | 112,55 | 103,63 | 103,94 |
| + Chỉ số Đôla Mỹ: | 101,19 | 99,36 | 102,12 |

- Phân tích cụ thể.

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:

a. Lương thực:

- Chỉ số giá nhóm lương thực tháng 12/2023 tăng 3,05% so với tháng trước, trong đó chỉ số giá nhóm gạo tăng 3,78% do nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh, khí hậu biến đổi làm cho sản lượng giảm, nguồn cung ít nên giá ở mức cao. Giá gạo tẻ thường Khang Dân dao động từ 17.972 – 18.500 đồng/kg; giá gạo tẻ Xi Dẻo từ 17.734 – 19.000 đồng/kg;

b. Thực phẩm:

- Giá thực phẩm tháng 12/2023 giảm 0,33% so với tháng trước chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau;

+ Giá thịt gia súc giảm 0,67% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng giảm;

+ Giá thủy sản tươi sống giảm 0,29% so với tháng trước do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu dùng giảm.

+ Giá rau tươi, khô và chế biến giảm 0,38% so với tháng trước, chủ yếu do thời tiết thuận lợi.

2. Đồ uống và thuốc lá:

Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,32% so với tháng trước chủ yếu do chương trình khuyến mãi, kích cầu người tiêu dùng, giảm bán hết hàng cũ nhập hàng tét.

3. Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng:

Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tháng 12/2023 tăng 0,48% so với tháng trước. Diễn biến giá một số mặt hàng trong nhóm như sau:

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,52% do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở tăng vào dịp cuối năm;

- Tiền nhà thuê giảm 0,16% so với tháng trước do nhu cầu giảm, kinh tế khó khăn các doanh nghiệp cắt giảm nhân công khiến công nhân trả nhà thuê về quê.

- Giá xăng, dầu điều chỉnh vào các ngày 07/12/2023; 14/12/2023 và 21/12/2023. Ngày 07/12/2023 (Vùng 2) giá xăng, dầu Petrolimex như sau:

| STT | Mặt hàng | Đơn giá (đồng/ lít) |
|-----|----------------------------|---------------------|
| 1 | Xăng 95-V | 23.470 |
| 2 | Xăng 95-III | 22.760 |
| 3 | Xăng sinh học E5 RON 92-II | 21.710 |
| 4 | Diesel 0,001S-V | 21.540 |
| 5 | Diesel 0,05S-II | 20.110 |
| 6 | Dầu hỏa dân dụng | 21.330 |

4. Thiết bị và đồ dùng gia đình:

Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tháng 12/2023 tăng 0,28% so với tháng trước do giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng.

5. May mặc, mũ nón, giày dép:

Chỉ số nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tháng 12/2023 giảm 0,35% so với tháng trước kinh tế khó khăn, nhu cầu mua sắm dịp cuối năm nhiều hạn chế.

6. Giao thông:

Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 12/2023 giảm 2,05% so với tháng trước, do chi phí nhân viên, thuê kho bãi tăng, chi phí nhập khẩu linh kiện cũng tăng.

7. Văn hóa, giải trí và du lịch:

Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tháng 12/2023 tăng 0,02% so với tháng trước, chủ yếu tăng 2,05% ở nhóm hoa, cây cảnh, vật cảnh. Nguyên nhân tăng do nguồn cung giảm, chi phí vận chuyển tăng.

8. Hàng hóa và dịch vụ khác:

Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tháng 12/2023 tăng 0,34% tập trung ở giá dịch vụ về hiếu, hỉ, đồ dùng phục vụ cá nhân.

9. Thuốc và dịch vụ y tế:

Giá thuốc và dịch vụ y tế tháng 12/2023 tăng 7,81% so với tháng trước do việc triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

10. Bưu chính viễn thông:

Giá nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,02% so với tháng trước do các mặt hàng cũ nay không còn bán nữa, thay thế mặt hàng mới nên kéo theo giá tăng.

12. Giá vàng và Đôla Mỹ:

- Giá vàng tháng này tăng 3,63% so với tháng trước, tăng 12,55% so với cùng kỳ năm trước do giá vàng biến động theo giá vàng thế giới.

- Đồng đô la Mỹ tăng so với tháng trước, chỉ số tháng này là 99,36% 0,64% so với tháng trước và tăng 1,19% so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến cụ thể giá vàng và đô la Mỹ trong tháng 12/2023 như sau:

(ĐVT: ngàn đồng/lượng, đồng/USD)

| I | Vàng SJC thẻ | Ngày 04/12 | Ngày 11/12 | Ngày 20/12 | Ngày 26/12 |
|------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Mua vào | 73.000 | 72.750 | 74.600 | 77.400 |
| 2 | Bán ra | 74.230 | 73.780 | 75.630 | 79.230 |
| II | Vàng 99,99 nhẫn | Ngày 04/12 | Ngày 11/12 | Ngày 20/12 | Ngày 26/12 |
| 1 | Mua vào | 61.500 | 60.350 | 61.500 | 62.600 |
| 2 | Bán ra | 62.650 | 61.400 | 62.500 | 63.650 |
| III | Đôla Mỹ: NH | Ngày | Ngày | Ngày | Ngày |

| | (Vietcombank) | 04/12 | 11/12 | 20/12 | 26/12 |
|---|----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 1 | Mua vào | 24.065 | 24.060 | 24.170 | 24.130 |
| 2 | Bán ra | 24.405 | 24.400 | 24.510 | 24.470 |

II. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG QUÝ IV NĂM 2023:

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý IV/2023 tăng 0,45% so với quý trước, tăng 4,11% so với cùng kỳ năm 2023.

Phân tích cụ thể:

Các nhóm tăng CPI trong quý IV năm 2023:

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,45% so với quý IV/2022 do tăng dịch vụ y tế theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT có hiệu lực từ ngày 17/11/2023.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở quý IV/2023 tăng 13,11% so với cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, cùng với đó là giá thuê nhà ở tăng cao.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống quý IV/2023 tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giá lương thực tăng 15,18% và thực phẩm tăng 0,55%.

- Quý IV/2023, giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,74%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,78%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,35%; nhóm giao thông tăng 2,89%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,88%; nhóm giáo dục tăng 0,92%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước.

Các nhóm giảm CPI trong quý IV năm 2023:

Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,76% do nhu cầu tiêu dùng giảm.

B. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ - CÔNG SẢN THÁNG 12/2023:

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất: 0 hồ sơ, Luỹ kế 7 hồ sơ;

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 02 hồ sơ, Luỹ kế 16 hồ sơ;

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất: 0 hồ sơ, Luỹ kế 6 hồ sơ;

- Trình UBND tỉnh phê duyệt giá trị hỗ trợ, bồi thường khi thu hồi diện tích đất: 0 hồ sơ, Luỹ kế 02 hồ sơ;

- Xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp: 0 hồ sơ, Luỹ kế: 11 hồ sơ;

- Báo cáo Thẩm định dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu: 04 hồ sơ, Luỹ kế: 30 hồ sơ;

- Báo cáo UBND tỉnh về đề án sử dụng tài sản công: 0 hồ sơ, Luỹ kế: 4 hồ sơ;

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản công sung quỹ Nhà nước và xác lập quyền sở hữu toàn dân: 0 hồ sơ, Luỹ kế: 5 hồ sơ;

- Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán các dự án: 0 hồ sơ, Luỹ kế: 4 hồ sơ;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thanh lý, điều chuyển tài sản công theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị: 0 hồ sơ, Luỹ kế: 14 hồ sơ;

- Trình UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP: 01 hồ sơ, Luỹ kế: 19 hồ sơ;

- Thẩm định một số nội dung công việc khác liên quan đến lĩnh vực quản lý giá - Công sản: 5 hồ sơ;

- Ban hành kết luận định giá tài sản theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; 03 hồ sơ, Luỹ kế: 26 hồ sơ;

- Báo cáo tình hình giá cả thị trường hằng tháng theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính: 01 hồ sơ, Luỹ kế: 11 hồ sơ;

- Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện các quy định của Luật, nghị định, thông tư: 0 hồ sơ, Luỹ kế 14 hồ sơ;

- Đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác theo thời gian quy định: 04 hồ sơ, Luỹ kế: 16 hồ sơ;

- Góp ý dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật và các nội dung khác theo đề nghị của đơn vị: 10 hồ sơ, Luỹ kế: 86 hồ sơ;

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND ban hành các Nghị quyết, quyết định quy định của UBND tỉnh Bình Phước; 02 hồ sơ: Luỹ kế 04 hồ sơ;

- Báo cáo các nội dung khác theo yêu cầu của các cơ quan, đơn vị: 02 hồ sơ. Luỹ kế: 13 hồ sơ;

- Các hồ sơ công việc khác: 75 hồ sơ, luỹ kế 755 hồ sơ;

- Nhận hồ sơ kê khai giá, đăng ký giá; 14 hồ sơ, Luỹ kế: 89 hồ sơ;

- Tham gia định giá tài sản theo đề nghị của Tòa án tỉnh, phối hợp định giá tài sản vi phạm hành chính để xác định khung hình phạt, thẩm quyền xử phạt theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền và xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền do cơ quan thi hành án cấp tỉnh chuyển giao.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 12, quý IV năm 2023 và công tác quản lý giá công sản tháng 12/2023 của Sở Tài chính Bình Phước./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý giá;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Sở Tài chính các tỉnh: Bình Dương; Tây Ninh; Đắk Nông; Bình Thuận; Ninh Thuận.
- UBND các huyện, TX, TP;
- Phòng TC - KH các huyện, TX, TP;

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Lưu: VT, Phòng QLGS (A).